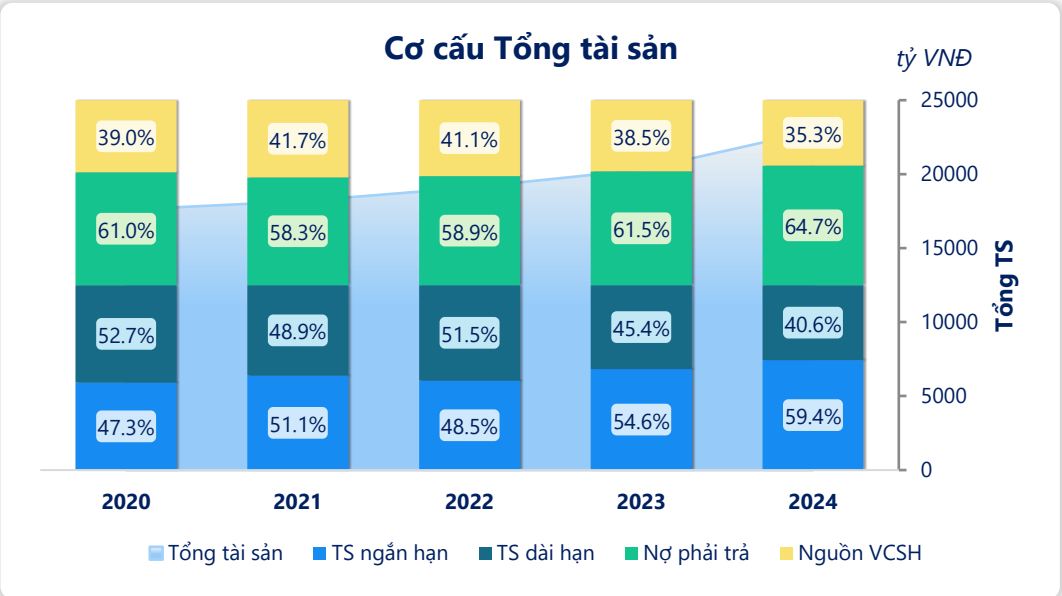
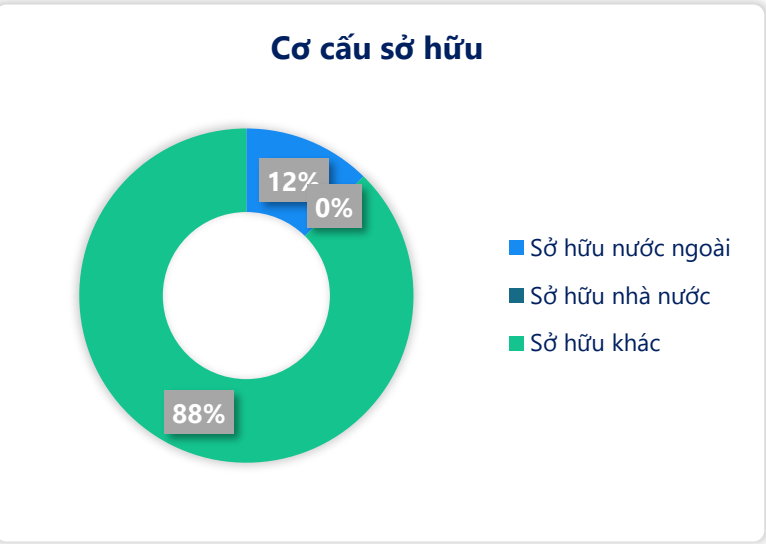


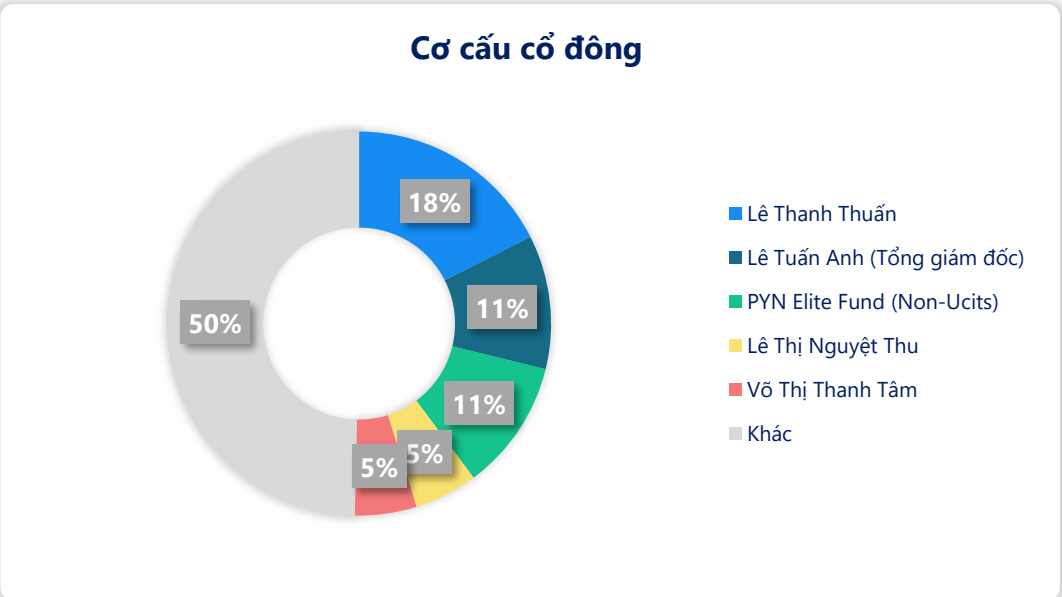
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,136		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,500		
SL cổ phiếu LH		370,178,250		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		508,740		
% sở hữu nước ngoài		12.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		8,080		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,184		
P/E		17.4		
EPS		494		
	YTD	1T	3T	6T
ASM		-0.7%	-5.5%	-16.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **ASM** năm 2024 tăng trưởng **12.8%** so với năm trước, đạt **22,905** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

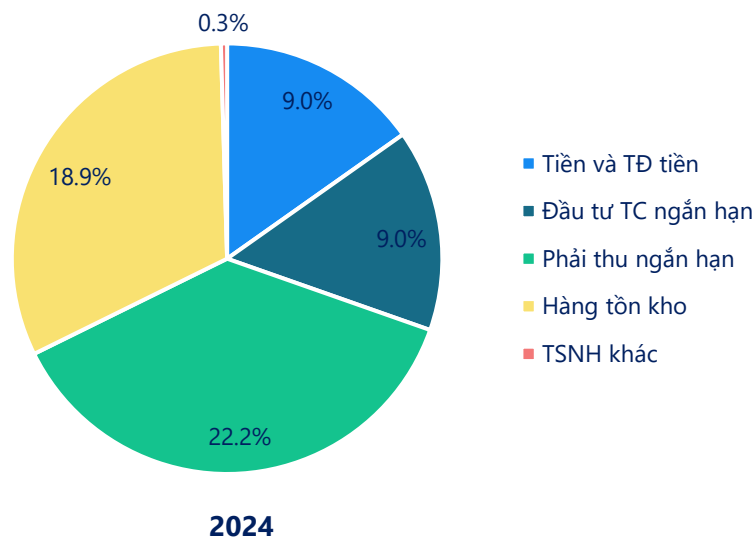
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



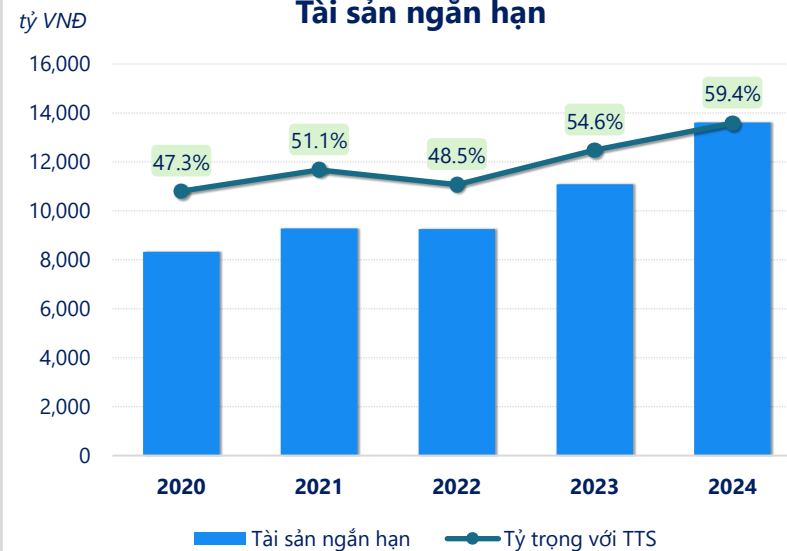
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **87.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 12.4% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Thanh Thuận** sở hữu **17.6%**, lớn thứ 2 là Lê Tuấn Anh (Tổng giám đốc) nắm giữ 11.3% và đứng thứ 3 là PYN Elite Fund (Non-Ucits) nắm giữ 11.0%.

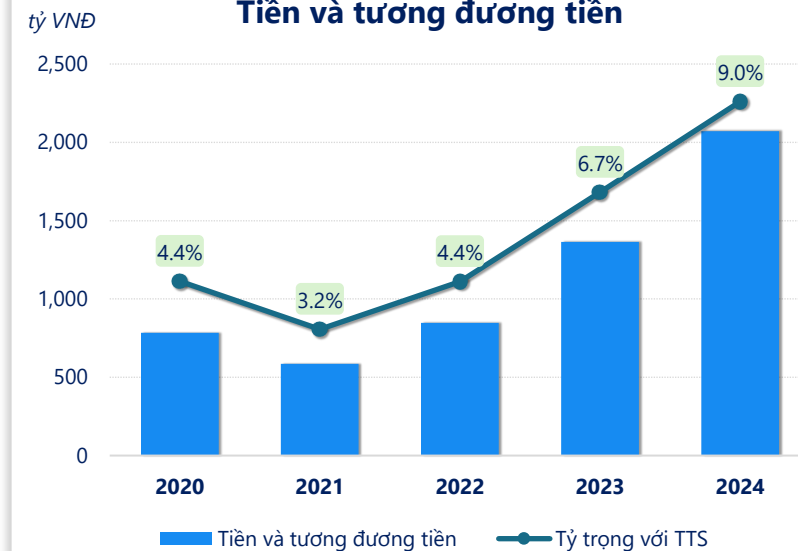
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



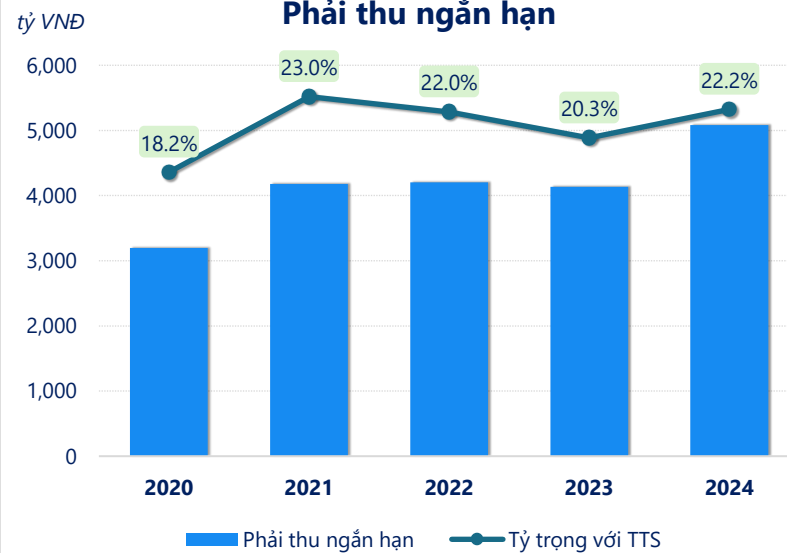
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của ASM đạt **13,612** tỷ đồng, tăng trưởng **22.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **59.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

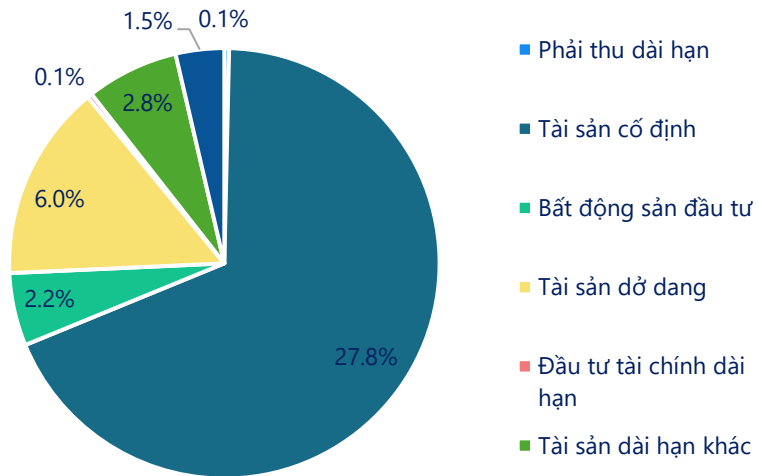
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

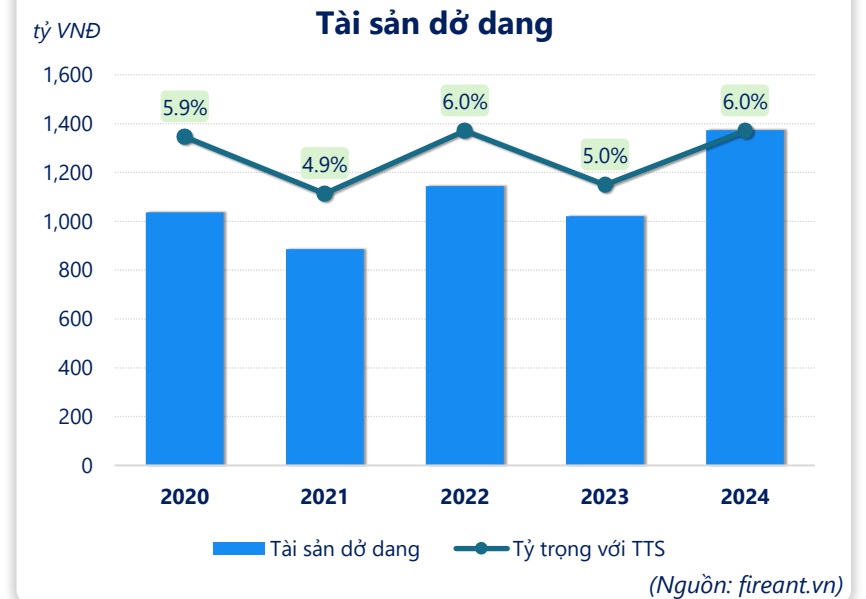
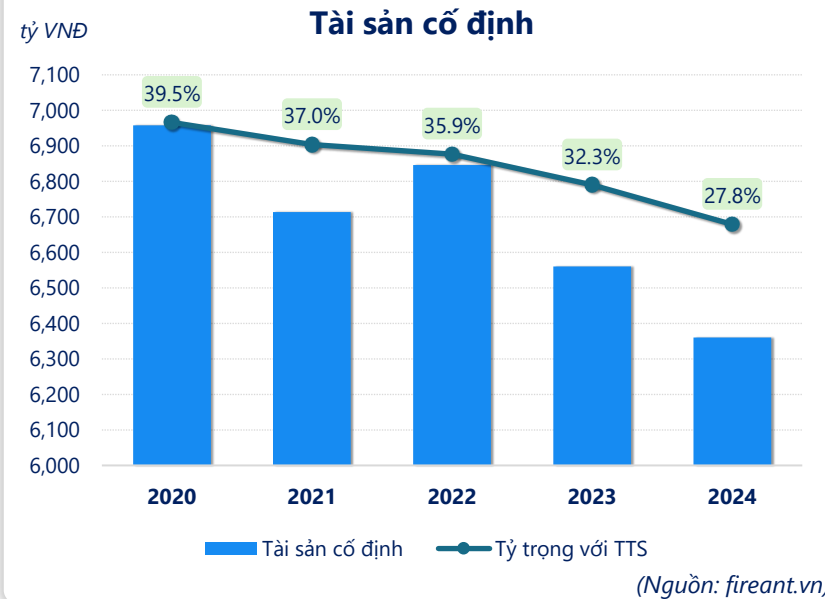
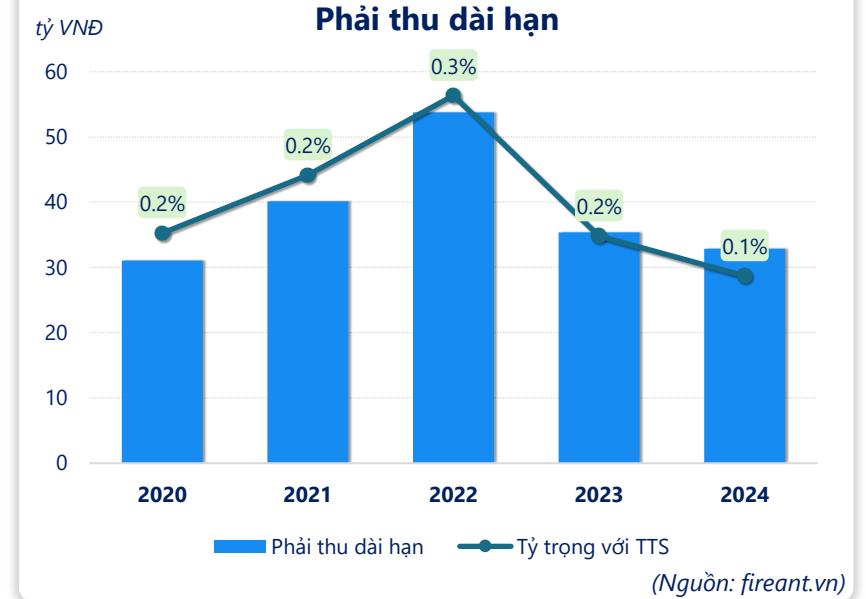
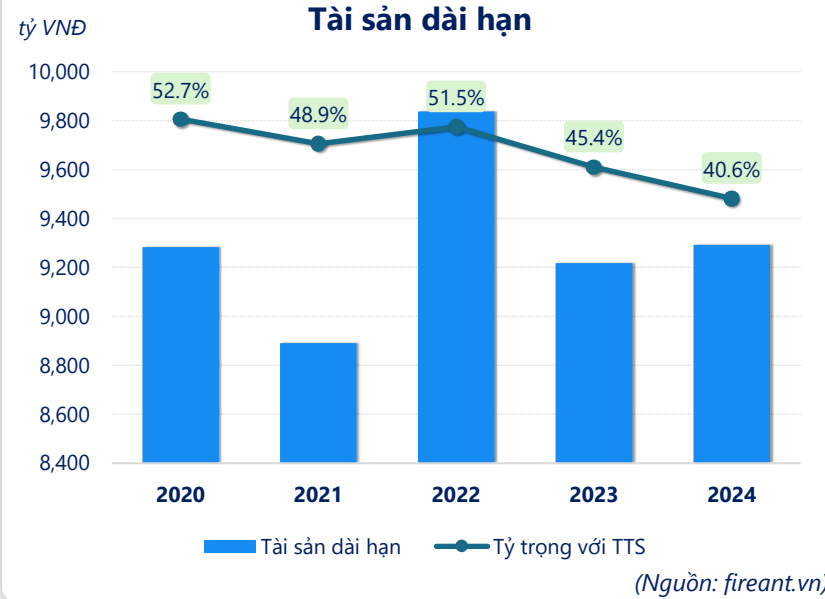


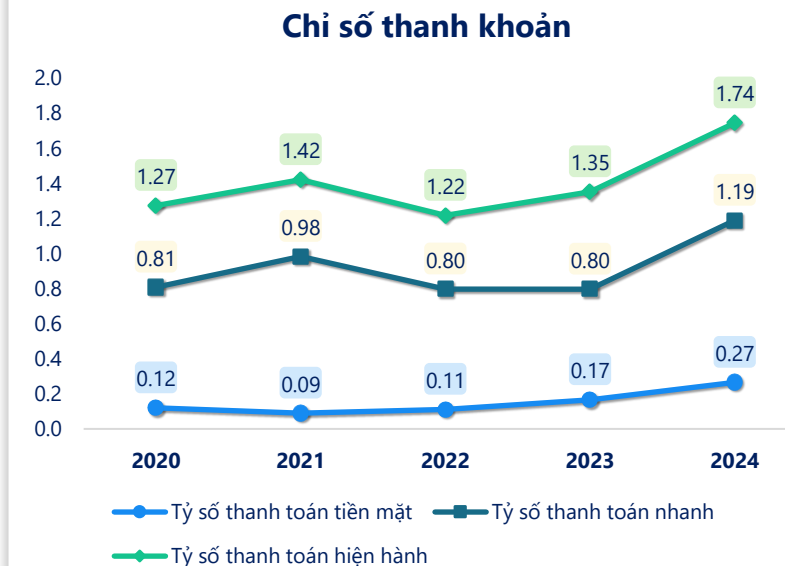
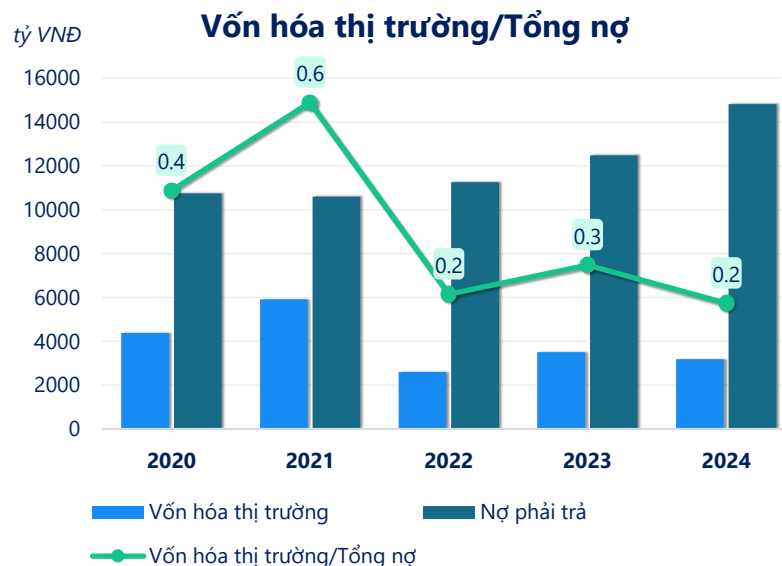
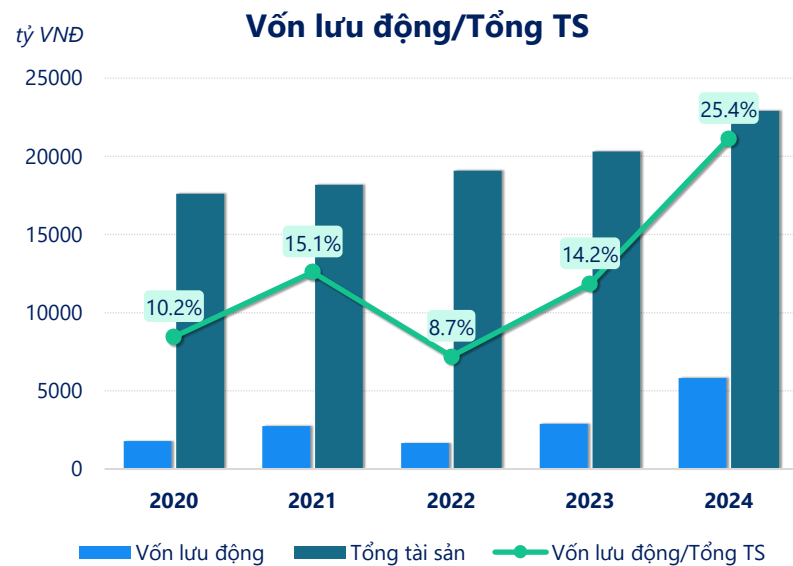
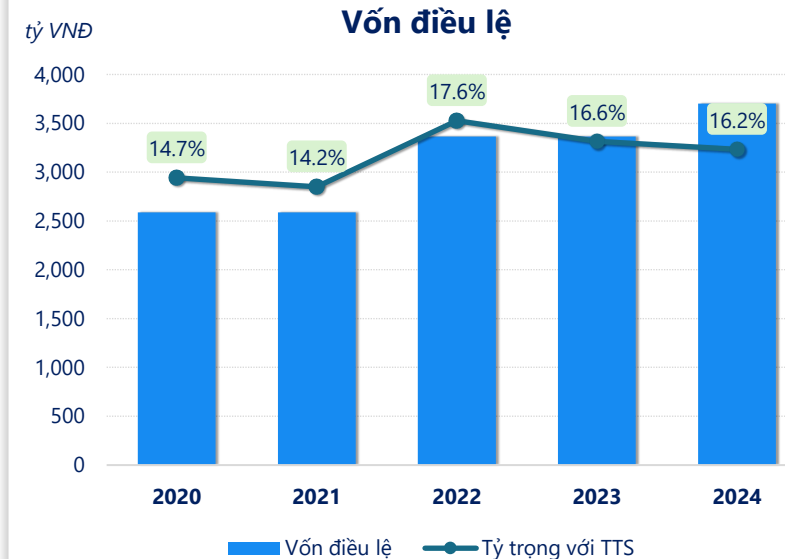
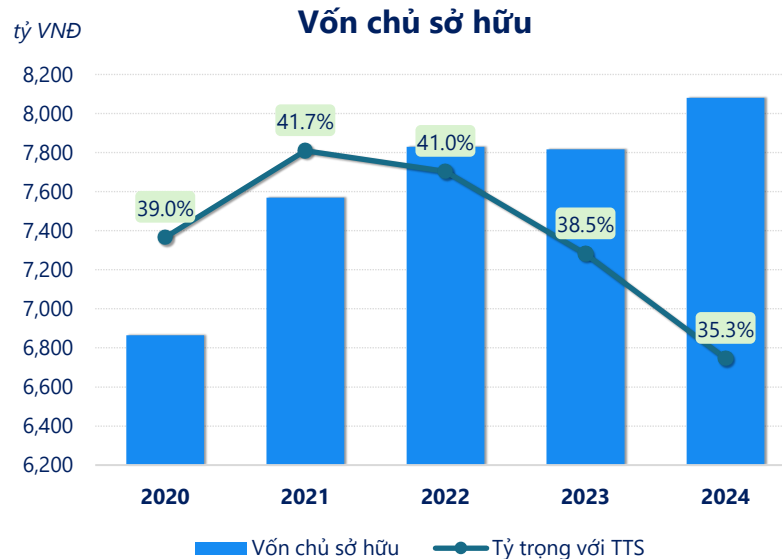
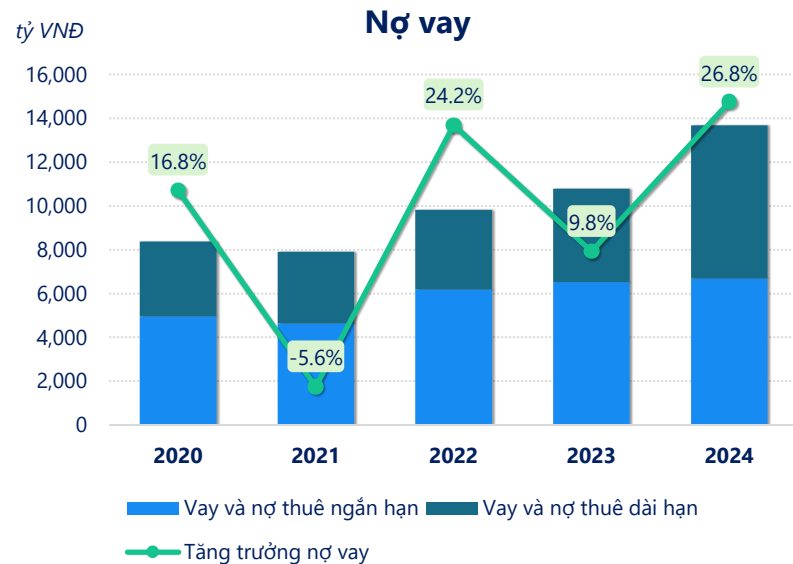
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **0.81%** so với năm trước và đạt **9,292** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **40.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22,905</b>	<b>20,307</b>	<b>12.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>13,612</b>	<b>11,090</b>	<b>22.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,070	1,365	51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,065	982	110%
Phải thu ngắn hạn	5,081	4,132	23.0%
Hàng tồn kho	4,332	4,556	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	63.2	54.5	16.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>9,292</b>	<b>9,217</b>	<b>0.8%</b>
Phải thu dài hạn	32.9	35.4	-7.0%
Tài sản cố định	6,361	6,561	-3.0%
Bất động sản đầu tư	509	498	2.1%
Tài sản dở dang	1,373	1,021	34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	645	663	-2.7%
Lợi thế thương mại	339	407	-16.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>14,815</b>	<b>12,481</b>	<b>18.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7,804</b>	<b>8,204</b>	<b>-4.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,686	6,523	2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	514	521	-1.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7,011</b>	<b>4,277</b>	<b>63.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	6,990	4,259	64.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,090</b>	<b>7,826</b>	<b>3.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,080</b>	<b>7,816</b>	<b>3.4%</b>
Vốn điều lệ	3,702	3,365	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>10.3</b>	<b>10.3</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12,525</b>	<b>11,398</b>	<b>13,749</b>	<b>11,973</b>	<b>12,013</b>
Giá vốn hàng bán	11,174	10,098	11,803	10,632	10,632
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,350</b>	<b>1,300</b>	<b>1,946</b>	<b>1,341</b>	<b>1,381</b>
Doanh thu HĐTC	232	200	281	234	198
Chi phí TC	535	463	565	791	727
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>518</b>	<b>446</b>	<b>470</b>	<b>742</b>	<b>666</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	200	237	371	165	219
Chi phí QLDN	227	191	246	300	297
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>622</b>	<b>609</b>	<b>1,045</b>	<b>319</b>	<b>337</b>
Lợi nhuận khác	2.47	177	16.9	0.29	-20.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>624</b>	<b>786</b>	<b>1,062</b>	<b>319</b>	<b>316</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>572</b>	<b>704</b>	<b>963</b>	<b>252</b>	<b>253</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>475</b>	<b>600</b>	<b>628</b>	<b>195</b>	<b>183</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	144	1,088	-340	-353	-971
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,503	-794	-452	-78.6	-1,170
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,318	-487	1,049	949	2,846
Tiền đầu kỳ	823	783	586	848	1,365
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-40.2</b>	<b>-194</b>	<b>257</b>	<b>517</b>	<b>706</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.48	-3.41	4.46	-0.17	-0.41
Tiền cuối kỳ	783	586	848	1,365	2,070